

Bản án số: **08/2019/DS-PT**
Ngày: 28 - 02 - 2019
V/v: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hồng Luyện

Các Thẩm phán:

1. Ông Phạm Thành Dương

2. Bà Phan Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Đào Văn Dũng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019, tại Hội trường D - Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2018/TLPT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2018/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Định Quán bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 239/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 461/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 486/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 08/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 01 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 23/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị M**, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn:

Ông **Trần Văn C**, sinh năm: 1953.

Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1956.

Cùng địa chỉ: Khu D, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm: 1944.
Địa chỉ: Ấp E, xã F, huyện G, tỉnh Đồng Nai.
2. Ông **Trần Văn H1**, sinh năm: 1966.
Địa chỉ: Ấp E, xã F, huyện G, tỉnh Đồng Nai.
3. Ông **Trần Văn Q**, sinh năm: 1968.
Địa chỉ: Ấp H, xã I, huyện G, tỉnh Đồng Nai.
4. Ông **Trần Ngọc L**, sinh năm: 1972.
Địa chỉ: Ấp E, xã F, huyện G, tỉnh Đồng Nai.
5. Ông **Trần Thanh S**, sinh năm: 1976.
Địa chỉ: Ấp J, xã F, huyện G, tỉnh Đồng Nai.
6. Bà **Trần Kim T**, sinh năm: 1978.
Địa chỉ: Ấp J, xã F, huyện G, tỉnh Đồng Nai.
7. Anh **Trần Minh H**, sinh năm: 1981.
Địa chỉ: Ấp J, xã F, huyện G, tỉnh Đồng Nai.
8. Anh **Trần Minh N**, sinh năm: 1984.
Địa chỉ: Ấp E, xã F, huyện G, tỉnh Đồng Nai.
9. Anh **Trần Ngọc Q**, sinh năm: 1986.
Địa chỉ: Ấp J, xã F, huyện G, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, ông Q, ông L, ông S, bà T, anh H, anh N, anh Q: Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm: 1944.

Địa chỉ: Ấp E, xã F, huyện G, tỉnh Đồng Nai.

10. Ông **Trần Văn H2**, sinh năm: 1953.
Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện M, tỉnh Bình Phước.
11. Ông **Trần Văn L**, sinh năm: 1962.
Địa chỉ: Ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Đồng Nai.
12. Bà **Nguyễn Thị Lệ X**, sinh năm: 1976.
Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.
13. Anh **Trần Thiện T (Trần Thiên T)**, sinh năm: 1983.
14. Chị **Nguyễn Thị Hồng T**, sinh năm: 1985.
Cùng địa chỉ: Khu D, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.
15. Bà **Võ Thị C**, sinh năm: 1932.
16. Chị **Tôn Trần Tiên Nữ Cẩm T**, sinh năm: 1981.
Cùng địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
17. Bà **Võ Thị R (Võ Thị R1)**, sinh năm: 1957.
18. Chị **Trần Bửu Cẩm R**, sinh năm: 1995.
19. Anh **Trần Bửu Quốc N**, sinh năm: 1999.
Cùng địa chỉ: Ấp J, xã F, huyện G, tỉnh Đồng Nai.
20. Chị **Nguyễn Trần Như T**, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Ấp A1, xã B1, huyện C1, tỉnh Đồng Nai.

(Bà M có mặt, các đương sự khác vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày:

Bà là con đẻ của ông Trần Văn T và bà Lê Thị Đ. Cha của ông T là ông Trần Văn L và mẹ là bà Nguyễn Thị C đã chết trước ông T. Còn cha mẹ của bà Đ thì Bà M không rõ họ tên và chết trước bà Đ. Ông T, sinh năm: 1922 và chết ngày 27 tháng 6 năm 2011; bà Đ, sinh năm: 1921 và chết ngày 22 tháng 01 năm 2012. Ông T, bà Đ có các con đẻ gồm:

Thứ nhất: Ông Trần Văn S, sinh năm: 1945, đã chết năm: 2007 (chết trước ông T, bà Đ) và có vợ là bà Nguyễn Thị X và 08 người con đẻ hiện đang còn sống gồm: Trần Văn H1, Trần Văn Q, Trần Ngọc L, Trần Thanh S, Trần Kim T, Trần Minh H, Trần Ngọc Q; Thứ hai: Ông Trần Văn Đ, bà không nhớ rõ năm sinh của ông Đ, chỉ nhớ được là ông Đ chết vào năm 39 tuổi do bị bệnh gan khi đang trên đường đi làm rừng ở bên Lào về Việt Nam. Ông Đ không có vợ con và chết trước ông T, bà Đ; Thứ ba: Ông Trần Văn Q1, bà không nhớ rõ năm sinh và năm chết của ông Q1, chỉ nhớ ông Q1 chết trước ông T, bà Đ. Ông Q1 có vợ là bà Nguyễn Thị C và 01 con đẻ là Tôn Trần Tiên Nữ Cẩm T hiện còn sống. Ngoài ra, ông Q1 còn chung sống với bà Võ Thị R và có 04 người con chung với bà R (trong đó có 02 người con còn sống là Trần Bửu Cẩm R và Trần Bửu Quốc N, 01 người con là Trần Quốc P đã chết trước ông Q1, 01 người con là Trần Bửu Quốc N1 chết sau ông Q1 và cả 02 người con đã chết đều không có vợ con). Ông Q1 là tên thường gọi còn trong giấy tờ là Trần Quốc P. Bà xác định họ tên Trần Quốc P, sinh năm: 1944 và Trần Văn Q1, sinh năm: 1937 là một người; Thứ tư: Ông Trần Văn H2, sinh năm: 1953, hiện còn sống và đang ở Ấp K, xã L, huyện M, tỉnh Bình Phước; Thứ năm: Ông Trần Văn H3, đã chết và không có vợ con; Thứ sáu: Ông Trần Văn K, đã chết và cũng không có vợ con; Thứ bảy: Ông Trần Văn C, sinh năm: 1953, hiện còn sống và đang ở ấp A, xã B; Thứ tám: Ông Trần Văn L, sinh năm: 1962, hiện còn sống và đang ở huyện Q, tỉnh Đồng Nai; Thứ chín là bà Trần Thị M, sinh năm: 1966. Trong giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu trước đây bà có năm sinh là 1963 nhưng năm sinh này là không đúng và bà đã làm lại giấy khai sinh có năm sinh chính xác là 1966. Bà cũng xác định do những năm chiến tranh cha mẹ bà muốn con không phải đi lính cho quân đội Việt Nam cộng hòa nên đã khai các con đều ít tuổi đi. Vì vậy, ông Trần Văn H2 và ông Trần Văn C giấy tờ đều cùng năm sinh là 1953 nhưng không phải là anh em sinh đôi. Ngoài ra, ông T và bà Đ không có cha mẹ nuôi và không có con nuôi.

Di sản của ông T bà Đ để lại gồm có:

1/ Thừa đất số 15, tờ bản đồ số 16, diện tích 978m² (300m² đất thổ cư và 678m² đất trồng cây lâu năm) được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 110883 ngày 09 tháng 12 năm 2008 cho ông Trần Văn T và bà Lê Thị Đ đứng tên (trước đây là thửa đất số 94, tờ bản đồ số 05 (diện tích 1040m² loại đất T + ĐRM) có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng tên). Trên thửa đất này có 01 căn nhà sàn bằng gỗ của ông T, bà Đ, căn nhà này khi mua đất đã có sẵn. Trong quá trình ở, căn nhà bị mục nát xuống cấp không ở được nên bà đã bỏ tiền ra tu sửa 2 lần: Lần thứ nhất vào năm 2000, bà dỡ bỏ căn nhà gỗ và xây lại thành căn nhà cấp 4 ngang 4m, dài 7m, gồm 1 phòng khách và 1 phòng ngủ. Lần thứ hai vào năm 2011, bà xây dựng, coi nới cho rộng thêm ra theo hiện trạng thực tế như hiện tại, gồm 1 phòng khách, 2 phòng ngủ, 1 nhà bếp. Toàn bộ số tiền sửa mới căn nhà bà bỏ ra là 1,2 lượng vàng 99% và tiền mặt là 180.000.000 đồng (trong số tiền 180.000.000 đồng này thì con gái bà là chị T đã góp cho bà số tiền 50.000.000 đồng). Tuy nhiên, bà không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh bà đã bỏ tiền ra sửa chữa căn nhà với hiện trạng như hiện tại, nên bà tự nguyện xác định căn nhà theo kết quả thẩm định giá tài sản trị giá 114.757.104 đồng là di sản thừa kế. Trị giá quyền sử dụng đất ở nông thôn 300m² là 120.000.000 đồng và trị giá quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm 678m² là 128.820.000 đồng, cùng thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 16, theo kết quả thẩm định giá thì bà đồng ý.

2/ Thừa đất số 206B, tờ bản đồ số 15, diện tích 1512m² đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa số 206, tờ bản đồ số 15 diện tích 2440m² (trước đây là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 05 (loại đất ĐRM) và chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới như thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16, nhưng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng tên), trị giá 60.480.000 đồng thì bà đồng ý. Đối với di sản là cây trồng trên diện tích đất 1512m² này gồm bạch đàn, điều và tre thì hiện trạng không còn nên bà không yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản cũng như không yêu cầu Tòa án giải quyết. Những cây trồng đang hiện hữu trên thửa đất này là do ông C, bà T chiếm giữ đất đã thay thế cây trồng và thu hoa lợi trong suốt nhiều năm qua. Ông C, bà T có yêu cầu như thế nào đối với những cây trồng này thì đó là quyền của họ, bà không có ý kiến gì.

Thửa đất số 206A, tờ bản đồ số 15, diện tích 928m² đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa số 206, tờ bản đồ số 15, diện tích 2440m² đất trồng cây lâu năm (trước đây là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 05 (loại đất ĐRM) không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng tên và cũng chưa được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới), do bà không yêu cầu giải quyết nên bà không yêu cầu xác định giá trị.

3/ Thừa đất số 90, tờ bản đồ số 05 (loại đất LN), diện tích 704m² nay là thửa đất số 600, tờ bản đồ số 16, diện tích 762,3m² (chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhưng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất cũ số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng tên), do bà không yêu cầu giải quyết nên bà cũng không yêu cầu xác định giá trị.

Ngoài những di sản nêu trên thì ông T, bà Đ không còn để lại di sản nào khác. Trước khi chết, ông T và bà Đ có lập di chúc để lại toàn bộ di sản của ông T, bà Đ là căn nhà xây 4m x 10m và đất là 3100m² cho bà được hưởng vì bà có công lao phụng dưỡng cha mẹ già.

Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được hưởng di sản thừa kế của ông T, bà Đ theo di chúc, bởi di chúc của ông T, bà Đ là di chúc hợp pháp theo đúng quy định của pháp luật. Ông T, bà Đ hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép. Nội dung của di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội và hình thức của di chúc là bằng văn bản, có 2 người làm chứng, có ban áp xác nhận và Ủy ban nhân dân xã B xác nhận. Bà yêu cầu Tòa án chia cho bà được hưởng những di sản sau đây:

1/ Toàn bộ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16, diện tích 978m² (300m² đất thổ cư và 678m² đất trồng cây lâu năm) được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 110883 ngày 09 tháng 12 năm 2008 cho ông Trần Văn T và bà Lê Thị Đ đứng tên và 01 căn nhà xây cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất này. Tứ cận thửa đất như sau: 1 phía giáp đường đất và thửa đất số 26, 1 phía giáp thửa đất số 14, 1 phía giáp thửa đất số 25 và thửa đất số 600, 1 phía còn lại giáp suối. Trị giá tài sản là 363.577.104 đồng (làm tròn là 363.577.000 đồng).

2/ Thửa đất số 206B, tờ bản đồ số 15, diện tích 1512m² đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa số 206, tờ bản đồ số 15 diện tích 2440m² (trước đây là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 05 (loại đất ĐRM) và chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhưng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng tên). Tứ cận thửa đất như sau: 1 phía giáp suối, 1 phía giáp thửa đất số 204, 1 phía giáp thửa đất số 203 và 1 phía còn lại giáp thửa đất số 206A. Trị giá tài sản là 60.480.000 đồng.

Tổng diện tích đất theo hiện trạng thực tế là 2490m² và 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Tổng trị giá di sản bà yêu cầu được hưởng là 424.057.000 đồng. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Đối với thửa đất số 206A, tờ bản đồ số 15, diện tích 928m² đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa số 206, tờ bản đồ số 15, diện tích 2440m² đất trồng cây lâu năm (trước đây là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 05 (loại đất ĐRM), không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng tên và cũng chưa được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới), bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với toàn bộ thửa đất số 90, tờ bản đồ số 05 (loại đất LN), diện tích 704m² nay là thửa đất số 600, tờ bản đồ số 16, diện tích 762,3m² (chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhưng có Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cũ số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng tên), hiện liên quan đến căn nhà của vợ chồng con trai ông C là anh Trần Thiện T (Trần Thiên T) và chị Nguyễn Thị Hồng T và liên quan đến phần đất ông T đã bán cho bà Nguyễn Thị Lệ X thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay, bà X cũng không khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bà cũng không có ý kiến gì. Anh T và chị T cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì liên quan đến căn nhà của họ tọa lạc trên thửa đất này nên bà cũng không có ý kiến.

Nguyên vọng của bà muốn được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất và nhà ở theo di chúc. Trường hợp Tòa án không chấp nhận di chúc của ông T, bà Đ và chia di sản của ông T, bà Đ theo pháp luật thì bà cũng có nguyện vọng nhận toàn bộ di sản bằng hiện vật và thanh toán lại cho các đồng thừa kế bằng tiền mặt. Bản thân bà có 04 ha đất trồng xoài 20 năm tuổi tại huyện C1, tỉnh Đồng Nai. Tại phiên tòa ngày 23 tháng 4 năm 2018, Hội đồng xét xử phân tích hòa giải thì bà đồng ý để ông C nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là thửa đất số 206B, tờ bản đồ số 15, diện tích 1512m² đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa số 206, tờ bản đồ số 15, diện tích 2440m² (trước đây là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 05 (loại đất ĐRM) và chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhưng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng tên). Tứ cận thửa đất như sau: 1 phía giáp suối, 1 phía giáp thửa đất số 204, 1 phía giáp thửa đất số 203 và 1 phía còn lại giáp thửa đất số 206A. Trị giá tài sản là 60.480.000 đồng. Tuy nhiên, bà thấy ông C đã đối xử cạn kiệt tình nghĩa với bà, còn dựng lên những điều không đúng sự thật nên bà không muốn nhường nhịn nữa và kiên quyết yêu cầu nhận toàn bộ di sản bằng hiện vật và thanh toán cho ông C bằng tiền mặt.

Theo bản khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn C trình bày:

Về họ tên, năm sinh, năm chết của ông T, bà Đ, cũng như hàng thừa kế thứ nhất của ông T, bà Đ thì ông cũng thống nhất như lời trình bày của bà M. Ông cũng thống nhất là tuy năm sinh của ông và ông H2 cùng năm 1953 nhưng không phải là anh em sinh đôi. Do giấy tờ làm ít tuổi đi để không phải đi lính Việt Nam cộng hòa. Ông cũng thống nhất ông Đ, ông H3 và ông K đã chết trước ông T, bà Đ và không có vợ con. Riêng ông S đã chết trước ông T, bà Đ thì có 08 người con hiện nay đều còn sống. Đối với ông P (tên thường gọi là Q) cũng chết trước ông T bà Đ và có 5 người con, trong đó có 02 người con đã chết (01 người chết trước ông P, 01 người chết sau ông P và cả hai người này đều không có vợ con), nên hiện tại ông P chỉ có 03 người con còn sống. Về số lượng di sản thừa kế của ông T, bà Đ thì ông cũng thống nhất với lời trình bày của bà M và không có ý kiến bổ sung gì thêm về phần di sản. Về kết quả thẩm định giá tài sản thì ông cũng nhất trí và không có ý kiến gì khác.

Theo yêu cầu khởi kiện của bà M thì ông không đồng ý cho bà M hưởng toàn bộ di sản thừa kế như bà M yêu cầu vì theo ông di chúc của ông T, bà Đ không hợp pháp. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của ông T,

bà Đ theo pháp luật đối với thửa số 15, tờ bản đồ số 16, diện tích 978m² (300m² đất thổ cư và 678m² đất trồng cây lâu năm) được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 110883 cấp ngày 09 tháng 12 năm 2008 cho ông Trần Văn T và bà Lê Thị Đ đứng tên và thửa số 206B, tờ bản đồ số 15, diện tích 1512m² đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa số 206, tờ bản đồ số 15, diện tích 2440m² (trước đây là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 05 (loại đất ĐRM) và chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhưng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng tên).

Đối với di sản còn lại của ông T, bà Đ là thửa đất số 90, tờ bản đồ số 05 (loại đất LN), diện tích 704m² nay là thửa đất số 600, tờ bản đồ số 16, diện tích 762,3m² (chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhưng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng tên) và thửa đất số 206A, tờ bản đồ số 15, diện tích 928m² đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa số 206, tờ bản đồ số 15, diện tích 2440m² đất trồng cây lâu năm (trước đây là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 05 (loại đất ĐRM) không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng tên và cũng chưa được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới, có liên quan đến con ông là anh T, chị T và liên quan đến bà X thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cây trồng trên đất là bạch đàn và tre thuộc thửa đất số 206B, tờ bản đồ số 15, diện tích 1512m² đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa số 206, tờ bản đồ số 15, diện tích 2440m² (trước đây là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 05 (loại đất ĐRM) và chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhưng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng tên) là di sản của ông T và bà Đ thì không còn, vì trong quá trình trực tiếp quản lý, canh tác thu hoa lợi từ năm 2005 đến nay, cây trồng đã già cỗi nên vợ chồng ông đã nhiều lần thay thế bằng cây trồng khác như gió bầu làm nọc tiêu, điều, xoài, chanh, chuối, gừng làm hàng rào lưới B40. Tuy nhiên, vợ chồng ông bà không tranh chấp và không khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét phần công sức của ông bà đã đầu tư cây trồng trên đất mà tự nguyện để lại cho người thừa kế khác khi khi Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Đối với chuồng nuôi bò diện tích chiều ngang 5m, chiều dài 8m dựng bằng cây tre và bạch đàn nằm trên thửa số 206B, tờ bản đồ số 15, diện tích 1512m² đất trồng cây lâu năm nêu trên thì vợ chồng ông sẽ di dời khi Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế của ông T, bà Đ theo pháp luật thì ông yêu cầu chia đôi cho ông và Bà M. Trước đây ông có nguyện vọng xin được nhận phần di sản là toàn bộ thửa số 206, tờ bản đồ số 15, diện tích 2440m² (trước đây là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 05 (loại đất ĐRM) và chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhưng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng tên), nhưng nay ngoài 200m² đất ở tại ấp A, xã B thì ông

không có đất nông nghiệp để canh tác, nên ông yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật gồm:

1/ Diện tích đất 678m² loại đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16, diện tích 978m² được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 110883 cấp ngày 09 tháng 12 năm 2008 cho ông Trần Văn T và bà Lê Thị Đ đứng tên. Trị giá tài sản là 128.820.000 đồng.

2/ Diện tích đất 1512m² đất trồng cây lâu năm nằm thuộc thửa đất số 206B, tờ bản đồ số 15 nằm trong thửa số 206, tờ bản đồ số 15, diện tích 2440m² (trước đây là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 05 (loại đất ĐRM) và chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhưng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng tên). Trị giá tài sản là 60.480.000 đồng.

Ông đồng ý để Bà M được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là diện tích đất 300m² loại đất ở nông thôn nằm trong thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16, diện tích 978m² được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 110883 cấp ngày 09 tháng 12 năm 2008 cho ông Trần Văn T và bà Lê Thị Đ đứng tên. Trị giá tài sản là 120.000.000 đồng và căn nhà xây cấp 4 trị giá 114.757.104 đồng.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, đơn từ chối tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L trình bày:

Ông là con đẻ của ông T và bà Đ. Ông T, bà Đ đã chết cách đây khoảng 5 đến 7 năm và ông không nhớ rõ năm nào. Theo ông được biết thì ông T, bà Đ có di chúc và bà Trần Thị M đang lưu giữ. Bản thân ông không được xem nội dung di chúc và cũng không được giữ bản di chúc nào của ông T, bà Đ để cung cấp cho Tòa án. Di sản của ông T, bà Đ ông chỉ nhớ có diện tích đất khoảng 2000m² tại ấp A, xã B và căn nhà nhưng ông cũng không rõ diện tích xây dựng. Ngoài ra, ông T, bà Đ không có di sản nào khác. Bà M khởi kiện yêu cầu được hưởng di sản của ông T, bà Đ theo di chúc thì ông đồng ý theo nội dung di chúc. Trong trường hợp di sản của ông T, bà Đ được chia theo pháp luật thì ông từ chối nhận kỷ phần thừa kế của ông được hưởng. Ông cũng không tặng lại cho những người thừa kế khác kỷ phần thừa kế này mà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do ông bận công việc làm ăn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

Theo các biên bản lấy lời khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H2 trình bày:

Ông T và bà Đ là bố mẹ đẻ của ông. Ông T và bà Đ không có con nuôi, không có cha mẹ nuôi. Cha mẹ đẻ của ông T, bà Đ đều đã chết trước ông T, bà Đ. Ông T, bà Đ có 9 người con đẻ gồm: Trần Văn S, Trần Văn Đ, Trần Văn Q1, Trần Văn H2, Trần Văn H3, Trần Văn K, Trần Văn C, Trần Văn L, Trần Thị M. Trong đó có 4 người còn sống là Trần Văn H2, Trần Văn C, Trần Văn L và Trần Thị M. 5 người đã chết là Trần Văn S (có vợ con) và các ông Trần Văn Đ, Trần Văn Q1, Trần Văn H3, Trần Văn K (không có vợ con).

Di sản của ông T, bà Đ để lại là 01 thửa đất thổ cư, trên đất có căn nhà gỗ dạng nhà sàn kết cấu nền lót ván, không la phong, mái lợp tôn, tường ván, diện tích đất và diện tích nhà ông không biết cụ thể là bao nhiêu. Ông cũng không biết đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và sau khi ông T, bà Đ chết thì ai là người đang quản lý đất này. Đối với diện tích đất 2.122m² tại ấp A, xã B thì ông không biết gì cả vì ông sinh sống ở xa bố mẹ. Ông không biết ông T, bà Đ lập di chúc. Trường hợp ông T, bà Đ có lập di chúc để lại toàn bộ di sản cho bà Trần Thị M thì ông cũng tôn trọng quyền định đoạt của ông T, bà Đ và đồng ý cho bà Trần Thị M được hưởng di sản thừa kế theo di chúc của ông T, bà Đ. Trong trường hợp di sản của ông T, bà Đ được chia theo pháp luật thì ông từ chối nhận kỷ phần thừa kế và đồng ý để lại chia đều cho những người đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

Việc bà Nguyễn Thị Lệ X mua đất của cha mẹ ông diện tích (17 x 22)m² thuộc một phần thửa đất số 90, tờ bản đồ số 05 (nay là thửa đất số 600, tờ bản đồ số 16) có giấy sang nhượng đất ngày 30 tháng 5 năm 2006 thì ông không được biết và cũng không có ý kiến gì về vấn đề này, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc anh Trần Thiên T và chị Nguyễn Thị Ngọc T là con của ông Trần Văn C có nhà ở xây dựng trên một phần thửa đất số 90, tờ bản đồ số 05 (nay là thửa đất số 600, tờ bản đồ số 16) thì ông không có ý kiến gì. Vì lý do sức khỏe và ở xa nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông. Ngoài ra ông không có ý kiến gì khác.

Theo bản tự khai, đơn xin vắng mặt, biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông H1, ông Q, ông L, ông S, bà T, anh H, anh N và anh Q) trình bày:

Ông Trần Văn S là con đẻ của ông T, bà Đ. Ông S sinh năm: 1945 và đã chết ngày 24 tháng 7 năm 2007. Bà và ông S là vợ chồng và có 8 người con tất cả đều còn sống gồm: Trần Văn H1, sinh năm: 1966; Trần Văn Q, sinh năm: 1968; Trần Ngọc L, sinh năm: 1972; Trần Thanh S, sinh năm: 1976; Trần Kim T, sinh năm: 1978; Trần Văn H, sinh năm: 1984; Trần Ngọc Q, sinh năm: 1986. Qua nội dung di chúc của ông T và bà Đ để lại toàn bộ di sản cho bà Trần Thị M thì bà đồng ý. Trong trường hợp di sản của ông T, bà Đ được chia theo pháp luật thì bà và các con từ chối nhận kỷ phần thừa kế và tự nguyện tặng cho kỷ phần được chia cho bà Trần Thị M. Vì lý do sức khỏe và ở xa nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Theo bản tự khai, đơn xin vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Trần Như T trình bày:

Chị là con đẻ của bà Trần Thị M. Từ năm 1985 đến năm 1998 chị còn nhỏ ở chung với ông T, bà Đ để đi học và phụ giúp việc nhà cho ông bà. Từ sau năm 1998 đến năm 2001 chị đi làm công nhân ở Bình Dương. Đến năm 2002, chị về ở lại cùng với ông T, bà Đ để làm nghề tóc và thay mẹ chăm sóc ông bà. Năm 2010, căn nhà của ông T bà Đ xuống cấp không ở được nên chị đã bỏ ra số tiền 50.000.000 đồng để phụ mẹ chị là bà Trần Thị M sửa sang lại nhà cửa cho ông bà ngoại. Nay, mẹ chị là Bà M yêu cầu Tòa án giải quyết chia

thừa kế theo di chúc thì chị không yêu cầu hay tranh chấp gì đối với phần di sản của ông T, bà Đ. Chị cũng không yêu cầu phải hoàn trả lại số tiền mà chị đã bỏ ra. Vì lý do công việc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Theo biên bản làm việc, biên bản ghi nhận sự việc, biên bản lấy lời khai của đương sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị R (Võ Thị R1) và chị Trần Bửu Cẩm R, anh Trần Bửu Quốc N trình bày:

Bà R và ông Q1 chung sống với nhau từ năm 1983 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông Trần Văn Q1 là tên thường gọi còn tên chính thức trong giấy tờ sổ hộ khẩu do Công an huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước cấp cho bà và bà cung cấp được bản phô tô cho Tòa án thì ông Q1 có họ tên là Trần Quốc P, sinh năm 1944. Ông P (Q1) đã chết năm 2005. Bà và ông P (Q1) có 04 người con chung là Trần Quốc P, sinh năm: 1988, đã chết ngày 22 tháng 12 năm 2005 và không có vợ con; Trần Bửu Cẩm R, sinh năm: 1995; Trần Bửu Quốc N1, sinh ngày 01 tháng 5 năm 1998, đã chết ngày 24 tháng 5 năm 2017 và không có vợ con; Trần Bửu Quốc N, sinh ngày 25 tháng 12 năm 1999. Bà R và chị R, anh N không biết cụ thể về di sản của ông T, bà Đ như thế nào. Nay Bà M yêu cầu Tòa án giải quyết cho Bà M được hưởng di sản theo di chúc của ông T, bà Đ thì bà R, chị R, anh N không có ý kiến gì và không tranh chấp. Trong trường hợp di sản được chia theo pháp luật thì bà R chị R, anh N không yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế và đề nghị Tòa án chia đều kỷ phần thừa kế này cho tất cả những người thừa kế khác. Ngoài ra bà R, chị R, anh N đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Theo biên bản lấy lời khai của đương sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C và Chị Tôn Trần Tiên Nữ Cẩm T trình bày:

Bà Võ Thị C là vợ của ông Trần Văn Q1. Hai người chung sống với nhau vào năm 1978 nhưng không đăng ký kết hôn. Chung sống được vài năm thì hai người không còn chung sống với nhau nữa và ông Q1 về sinh sống tại Đồng Nai, hiện nay ông Q1 đã chết. Bà và ông Q1 có 01 con đẻ là Chị Tôn Trần Tiên Nữ Cẩm T, sinh năm: 1981. Ngoài ra, ông Q1 và bà có 01 con nuôi là Trần Thị Cẩm H, sinh năm: 1979, nhưng không có giấy tờ công nhận việc nuôi con nuôi. Bà C và chị T không biết cụ thể về di sản của ông T, bà Đ như thế nào. Nay, Bà M yêu cầu Tòa án giải quyết cho Bà M được hưởng di sản theo di chúc của ông T, bà Đ thì bà C và chị T đồng ý và không tranh chấp yêu cầu chia gì. Trong trường hợp di sản được chia theo pháp luật thì bà C và chị T không yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế và tự nguyện tặng kỷ phần của mình cho bà Trần Thị M. Ngoài ra, bà C và chị T đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Theo bản khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Lệ X trình bày:

Bà có nhận sang nhượng của ông T 01 thửa đất diện tích ngang 17m dài 22m với giá tiền là 7.000.000 đồng vào ngày 30 tháng 5 năm 2006. Hai bên có làm giấy tay nhưng chưa đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Nay, bà yêu cầu ai là

người thừa kế tài sản của ông T, bà Đ phải có trách nhiệm hoàn tất thủ tục sang nhượng quyền sử dụng đất cho bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Anh T và chị T không có ý kiến trình bày và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của vụ án.

Tại bản án sơ thẩm số: 03/2018/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Định Quán đã căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 26, Điều 68 của BLTTDS 2015; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 220, 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 674, 675, 676, 677, Điều 357 của BLDS 2005; Luật người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009; Điều 14 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ, khoản 1, Điều 12; Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M về việc chia di sản thừa kế theo di chúc.

2. Chia di sản thừa kế của ông Trần Văn T và bà Lê Thị Đ theo pháp luật. Bà Trần Thị M được hưởng phần thừa kế trị giá 259.145.000 đồng. Ông Trần Văn C được hưởng phần thừa kế trị giá 164.911.000 đồng.

Giao cho bà Trần Thị M sở hữu 01 căn nhà cấp 4 kết cấu theo Chứng thư thẩm định giá số 51/2017/CT-TVCorp ghi nhận như sau: Diện tích (7,7x12,2)m; Móng đá, cột gạch, đà kiềng, bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100mm, ốp gạch ceramic cao 0,8m, sơn nước, nền lát gạch ceramic 400x400mm, mái lợp tôn, xà gỗ gỗ, trần thạch cao, cửa đi sắt khung kính, vệ sinh nền tường ốp gạch ceramic, bồn cầu xôm, cửa đi khung gỗ bọc tôn trị giá 114.757.104 đồng. Và canh tác sử dụng toàn bộ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16, diện tích 978m² (300m² đất thổ cư và 678m² đất trồng cây lâu năm) đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 110883 cấp ngày 09 tháng 12 năm 2008 cho ông Trần Văn T và bà Lê Thị Đ đứng tên. Tứ cận thửa đất như sau: 1 phía giáp đường đất và thửa đất số 26, 1 phía giáp thửa đất số 14, 1 phía giáp thửa đất số 25 và thửa đất số 600, 1 phía còn lại giáp suối. Hình thể thửa đất và khoảng cách số hiệu mốc được thể hiện tại Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 537/2017 ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Định Quán. Trị giá là 248.820.000 đồng. Tổng trị giá tài sản gồm nhà và quyền sử dụng đất là 363.577.104 đồng (Làm tròn là 363.577.000 đồng).

Giao cho ông Trần Văn C được quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất số 206B, tờ bản đồ số 15, diện tích 1512m² đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa số 206, tờ bản đồ số 15 diện tích 2440m² (trước đây là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 05 (loại đất ĐRM) đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng tên. Tứ cận thửa đất như sau: 1 phía giáp suối, 1 phía giáp thửa đất số 204, 1 phía giáp thửa đất số 203 và 1 phía còn lại giáp thửa đất số

206A. Hình thể thửa đất và khoảng cách số hiệu mốc được thể hiện tại Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 424/2017 ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Định Quán. Trị giá là 60.480.000 đồng.

Bà Trần Thị M phải thanh toán cho ông Trần Văn C số tiền là 104.431.000 đồng (Một trăm linh bốn triệu bốn trăm ba mươi một nghìn đồng).

Ông C được sở hữu số tiền 104.431.000 đồng (Một trăm linh bốn triệu bốn trăm ba mươi một nghìn đồng) do Bà M thanh toán cho.

Ông C, bà M có quyền, nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Ông Trần Văn C được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 8.245.500 đồng.

Bà Trần Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.957.000 đồng. Bà M có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên giảm 50% án phí cho bà M. Bà M phải nộp 6.478.500 đồng. Bà M đã nộp tạm ứng án phí là 3.250.000 đồng theo biên lai số 000979 ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán nên bà M còn phải nộp tiếp án phí là 3.228.500 đồng (Ba triệu hai trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Ông C phải hoàn trả lại cho Bà M là 6.594.000 đồng (Sáu triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn đồng) chi phí đo đạc, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31 tháng 5 năm 2018, nguyên đơn bà Trần Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, cho bà được hưởng toàn bộ di sản thừa kế của ông T, bà Đ để lại theo di chúc.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về đường lối giải quyết

Nguyên đơn bà Trần Thị M kháng cáo bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc là không khách quan, bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, bà M không cung cấp thêm được chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử như bản án sơ thẩm là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị M trong thời hạn nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

[2] Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về việc tham gia của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị T, anh Trần Thiện T, chị Nguyễn Thị Hồng T, bà Võ Thị R, chị Trần Bửu Cẩm R, anh Trần Bửu Quốc N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt; bà Nguyễn Thị X, ông Trần Văn H2, ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị Lệ X, bà Võ Thị C, Chị Tôn Trần Tiên Nữ Cẩm T, chị Nguyễn Trần Như T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về đường lối giải quyết vụ án: Nguyên đơn Bà Trần Thị M yêu cầu được hưởng di sản thừa kế theo di chúc của ông T và bà Đ. Cụ thể bà yêu cầu Tòa án chia cho bà được hưởng những di sản sau đây:

1. Toàn bộ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16, diện tích 978m² (300m² đất thổ cư và 678m² đất trồng cây lâu năm) được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 110883 ngày 09 tháng 12 năm 2008 cho ông Trần Văn T và bà Lê Thị Đ đứng tên và 01 căn nhà xây cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất này. Tứ cận thửa đất như sau: 1 phía giáp đường đất và thửa đất số 26, 1 phía giáp thửa đất số 14, 1 phía giáp thửa đất số 25 và thửa đất số 600, 1 phía còn lại giáp suối. Trị giá tài sản nhà và quyền sử dụng đất là 363.577.000 đồng.

2. Thửa đất số 206B, tờ bản đồ số 15, diện tích 1512m² đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa số 206, tờ bản đồ số 15 diện tích 2440m² (trước đây là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 05 (loại đất ĐRM) và chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhưng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng

tên). Tứ cận thửa đất như sau: 1 phía giáp suối, 1 phía giáp thửa đất số 204, 1 phía giáp thửa đất số 203 và 1 phía còn lại giáp thửa đất số 206A. Trị giá tài sản là 60.480.000 đồng.

Tổng diện tích đất theo hiện trạng thực tế là 2490m² và 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Tổng trị giá di sản bà yêu cầu được hưởng là 424.057.000 đồng.

Nguyên vọng của Bà M muốn được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất và nhà ở theo di chúc. Trường hợp Tòa án không chấp nhận di chúc của ông T, bà Đ và chia di sản của ông T bà Đ theo pháp luật thì bà cũng có nguyện vọng nhận toàn bộ di sản bằng hiện vật và thanh toán lại cho các đồng thừa kế bằng tiền mặt.

Qua xem xét nội dung và hình thức của di chúc, căn cứ quy định của pháp luật từ Điều 646 đến Điều 656 của Bộ luật dân sự năm 2005 nhận thấy: Di chúc của ông T, bà Đ được lập bằng văn bản nhưng lại không ghi ngày tháng năm theo đúng quy định tại Điều 653 Bộ luật dân sự 2005, lời khai của những người làm chứng là ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị T, trưởng ấp A là ông Lê Văn N cũng như lời khai của ông Trần Minh C là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B vào thời điểm xác nhận đều khẳng định ông T, bà Đ không ký tên vào bản di chúc trước mặt họ là không đúng quy định tại Điều 656 Bộ luật dân sự năm 2005. Mặt khác, di sản ghi trong di chúc không cụ thể, rõ ràng về số thửa đất, tờ bản đồ và tình trạng pháp lý của di sản. Bên cạnh đó, bà Trần Thị M cũng trình bày chữ viết trong tờ di chúc bà không biết là của ai, bà cũng không chứng kiến ông T, bà Đ ký tên vào di chúc. Về năm sinh của Bà M được ghi trong di chúc là 1963 là không chính xác vì trong giấy khai sinh của Bà M năm sinh chính xác là 1966. Do đó, di chúc của ông T, bà Đ được xác định là không hợp pháp. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà M về việc chia di sản thừa kế theo di chúc, di sản của ông T, bà Đ sẽ được chia theo pháp luật.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ yêu cầu giải quyết chia những di sản thừa kế của ông T, bà Đ theo như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị M. Đối với thửa đất số 206A, tờ bản đồ số 15, diện tích 928m² đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa số 206, tờ bản đồ số 15, diện tích 2440m² đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 90, tờ bản đồ số 05 (loại đất LN), diện tích 704m² nay là thửa đất số 600, tờ bản đồ số 16, diện tích 762,3m², hiện liên quan đến căn nhà của vợ chồng con trai ông C là anh Trần Thiện T (Trần Thiên T) và chị Nguyễn Thị Hồng T và liên quan đến phần đất ông T đã bán cho bà Nguyễn Thị Lệ X thì các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đối với căn nhà xây cấp 4, Bà M trình bày bà và con gái bà là chị Nguyễn Trần Như T là người bỏ tiền, vàng để đầu tư tu sửa lại vì nhà cũ của ông T, bà Đ đã xuống cấp. Tuy nhiên, Bà M và chị T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Bên cạnh đó, qua xác minh tại địa phương và lời khai của người làm chứng thể hiện họ chỉ biết là ông T, bà Đ có sửa chữa lại nhà, bà M là người trả tiền công thợ nhưng họ không biết là tiền này của ai. Trong di chúc có thể hiện di sản là căn nhà

xây 4m x 10m và hiện trạng khi xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá được ghi nhận trong chứng thư thẩm định giá là (7,7x12,2)m. Bà M cũng xác định là 2 lần sửa chữa nhà đều diễn ra trước thời điểm ông T và bà Đ chết. Như vậy, không có đủ cơ sở để xác định căn nhà trị giá 114.757.104 đồng có công sức của bà Trần Thị M và chị Nguyễn Trần Như T. Tại cấp sơ thẩm, Bà M cũng tự nguyện đồng ý căn nhà là di sản thừa kế của ông T, bà Đ; chị T cũng không yêu cầu hoàn trả số tiền mà chị bỏ ra để phụ sửa nhà. Vì vậy, ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị M, chị Nguyễn Trần Như T, xác định đây là di sản thừa kế của ông T, bà Đ.

Về hàng thừa kế thứ nhất của ông T, bà Đ gồm có 09 người con: Trần Văn S, Trần Văn Đ, Trần Quốc P (Trần Văn Q1), Trần Văn H2, Trần Văn H3, Trần Văn K, Trần Văn C, Trần Văn L và Trần Thị M. Trong đó hàng thừa kế thứ nhất của ông T, bà Đ hiện đang còn sống gồm có 04 người là ông Trần Văn H2, ông Trần Văn C, ông Trần Văn L và bà Trần Thị M.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông T, bà Đ đã chết trước ông T, bà Đ nhưng không có vợ và con gồm có 03 người là ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn H3, ông Trần Văn K.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông T, bà Đ đã chết trước ông T, bà Đ nhưng có vợ và con gồm có 02 người là ông Trần Văn S, sinh năm: 1945 và chết ngày 24 tháng 7 năm 2007, ông S có 08 người con để hiện đang còn sống và không có con nuôi; ông Trần Quốc P (Trần Văn Q1), sinh năm: 1944 và đã chết ngày 29 tháng 12 năm 2005, ông P có 05 người con nhưng có 01 người con là anh Trần Quốc P, sinh năm: 1988, chết ngày 22 tháng 12 năm 2005 và không có vợ con; 01 người con là anh Trần Bửu Quốc N1, sinh năm: 1998, đã chết ngày 25 tháng 5 năm 2017 và không có vợ con.

Theo quy định tại Điều 674, 675, 676, 677 Bộ luật dân sự năm 2005, di sản thừa kế của ông T, bà Đ sẽ được chia làm 06 phần: 424.057.000 đồng : 6 phần = 70.676.166 đồng/kỷ phần. Ông Trần Văn H2 1 phần là 70.676.166 đồng, ông Trần Văn C 1 phần là 70.676.166 đồng, ông Trần Văn L 1 phần là 70.676.166 đồng, bà Trần Thị M 1 phần là 70.676.166 đồng, 08 người con của ông S (ông H1, ông Q, ông L, ông S, bà T, anh H, anh N, anh Q) 1 phần là 70.676.166 đồng, 03 người con của ông P (chị T, chị R, anh N) 1 phần là 70.676.166 đồng.

Do ông H2 và ông Long, con của ông P là chị R và anh N từ chối nhận kỷ phần thừa kế và để lại chia cho những người thừa kế khác nên bà M, ông C, các con ông S nhận thêm phần tài sản thừa kế trị giá: 58.896.805 đồng (35.338.083 đồng + 23.558.722 đồng).

Các con của ông S và con của ông P là chị T từ chối nhận kỷ phần thừa kế và tự nguyện để lại cho bà Trần Thị M được hưởng nên Bà M được hưởng thêm phần tài sản thừa kế trị giá: 164.911.054 đồng (70.676.166 đồng + 35.338.083 đồng + 23.558.722 đồng + 35.338.083 đồng).

Như vậy, Bà M được hưởng di sản thừa kế của ông T, bà Đ tổng cộng là: 294.484.025 đồng ((70.676.166 đồng + 35.338.083 đồng + 23.558.722

đồng) x 2 + 35.338.083 đồng); ông C được hưởng di sản thừa kế của ông T, bà Đ tổng cộng là: 129.372.971 đồng (70.676.166 đồng + 35.338.083 đồng + 23.558.722 đồng).

Xét nhu cầu sử dụng đất của các bên, có xem xét đến tình hình thực tế các bên đã quản lý sử dụng tài sản nhận thấy: Bà M đã có đất nông nghiệp ở huyện C1 còn ông C thì không có. Bà M đã quản lý căn nhà cấp 4 và toàn bộ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16, diện tích 978m² (300m² đất thổ cư và 678m² đất trồng cây lâu năm) còn ông C quản lý toàn bộ thửa đất số 206B, tờ bản đồ số 15, diện tích 1512m² đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa số 206, tờ bản đồ số 15 diện tích 2440m². Giữa hai thửa đất này được ngăn cách bởi 1 con suối và đều có lối đi. Vì vậy, giao cho Bà M sở hữu 01 căn nhà cấp 4 kết cấu theo Chứng thư thẩm định giá số 51/2017/CT-TVCorp ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Công ty cổ phần thẩm định giá Thuận Việt. Trị giá căn nhà là 114.757.104 đồng; sử dụng toàn bộ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16, diện tích 978m² (300m² đất thổ cư và 678m² đất trồng cây lâu năm) đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 110883 ngày 09 tháng 12 năm 2008 cho ông Trần Văn T và bà Lê Thị Đ đứng tên. Hình thể thửa đất và khoảng cách số hiệu mốc được thể hiện tại Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 537/2017 ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Định Quán. Trị giá thửa đất là 248.820.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản gồm nhà và quyền sử dụng đất là 363.577.104 đồng (Làm tròn là 363.577.000 đồng).

Giao cho ông C được quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất số 206B, tờ bản đồ số 15, diện tích 1512m² đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa số 206, tờ bản đồ số 15 diện tích 2440m² (trước đây là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 05 (loại đất ĐRM) đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng tên. Hình thể thửa đất và khoảng cách số hiệu mốc được thể hiện tại Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 424/2017 ngày 09/01/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Định Quán. Trị giá là 60.480.000 đồng.

Như vậy, Bà M phải thanh toán cho ông C phần chênh lệch là: 129.372.971 đồng – 60.480.000 đồng = 68.892.971 đồng.

Di sản là cây trồng trên thửa đất số 206B, tờ bản đồ số 15, diện tích 1512m², các bên xác định không còn và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đối với cây trồng hiện có trên thửa đất số 206B, tờ bản đồ số 15, diện tích 1512m², ông C và Bà M xác định là của ông C trồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C cũng không yêu cầu Tòa án xem xét và tự nguyện giao phần cây trồng trên thửa đất này cho người nào sử dụng canh tác thửa đất này. Bà M cũng nhất trí và không có ý kiến gì khác nên không xét.

Từ những nhận định, phân tích trên nhận thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị M; chia di sản

thừa kế của ông T, bà Đ theo pháp luật; giao cho Bà M sử dụng thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16 và sở hữu căn nhà trên thửa đất này, giao cho ông C sử dụng thửa đất 206B, tờ bản đồ số 15 là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tính kỷ phần thừa kế mà bà M và ông C được nhận chưa đúng nên cần thiết phải sửa theo như nhận định ở trên.

[5] Về án phí:

Ông C được hưởng phần di sản thừa kế trị giá 129.372.971 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.468.648 đồng. Tuy nhiên, ông C sinh năm: 1953, theo Luật người cao tuổi thì ông C đã trên 60 tuổi nên theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án ông C được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà M được hưởng phần di sản thừa kế trị giá 294.484.025 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.724.201 đồng. Bà M có hoàn cảnh gia đình khó khăn được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận nên theo quy định tại Điều 14 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án giảm 50% án phí cho bà M. Bà M phải nộp 7.362.100 đồng. Bà M đã nộp tạm ứng án phí là 3.250.000 đồng nên bà M còn phải nộp tiếp án phí là 4.112.100 đồng.

Do chấp nhận một phần kháng cáo của bà M, sửa bản án sơ thẩm về nội dung và án phí nên bà M không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Về chi phí đo đạc, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản là 13.188.454 đồng (làm tròn 13.188.000 đồng). Ông C, bà M mỗi người phải chịu ½. Bà M đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí này nên ông C phải hoàn trả lại cho bà M là 6.594.000 đồng.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị M, sửa bản án sơ thẩm về nội dung và án phí.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 26, Điều 68, Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 220, 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 674, 675, 676, 677, Điều 357 của BLDS 2005; Luật người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009; Điều 14 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ, khoản 1, Điều 12; Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M về việc chia di sản thừa kế theo di chúc.

2. Chia di sản thừa kế của ông Trần Văn T và bà Lê Thị Đ theo pháp luật. Bà Trần Thị M được hưởng phần thừa kế trị giá 294.484.025 đồng. Ông Trần Văn C được hưởng phần thừa kế trị giá 129.372.971 đồng.

Giao cho bà Trần Thị M sở hữu 01 căn nhà cấp 4 kết cấu theo Chứng thư thẩm định giá số 51/2017/CT-TVCorp ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Công ty cổ phần thẩm định giá Thuận Việt ghi nhận như sau: Diện tích (7,7x12,2)m; Móng đá, cột gạch, đà kiềng, bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100mm, ốp gạch ceramic cao 0,8m, sơn nước, nền lát gạch ceramic 400x400mm, mái lợp tôn, xà gồ gỗ, trần thạch cao, cửa đi sắt khung kính, vệ sinh nền tường ốp gạch ceramic, bồn cầu xôm, cửa đi khung gỗ bọc tôn trị giá 114.757.104 đồng. Và canh tác sử dụng toàn bộ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16, diện tích 978m² (300m² đất thổ cư và 678m² đất trồng cây lâu năm) đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO110883 cấp ngày 09 tháng 12 năm 2008 cho ông Trần Văn T và bà Lê Thị Đ đứng tên. Tứ cận thửa đất như sau: 1 phía giáp đường đất và thửa đất số 26, 1 phía giáp thửa đất số 14, 1 phía giáp thửa đất số 25 và thửa đất số 600, 1 phía còn lại giáp suối. Hình thể thửa đất và khoảng cách số hiệu mốc được thể hiện tại Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 537/2017 ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Định Quán. Trị giá là 248.820.000 đồng. Tổng trị giá tài sản gồm nhà và quyền sử dụng đất là 363.577.104 đồng (Làm tròn là 363.577.000 đồng).

Giao cho ông Trần Văn C được quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất số 206B, tờ bản đồ số 15, diện tích 1512m² đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa số 206, tờ bản đồ số 15 diện tích 2440m² (trước đây là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 05 (loại đất ĐRM) đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C150532 cấp ngày 05 tháng 10 năm 1996 do ông Trần Văn T đứng tên. Tứ cận thửa đất như sau: 1 phía giáp suối, 1 phía giáp thửa đất số 204, 1 phía giáp thửa đất số 203 và 1 phía còn lại giáp thửa đất số 206A. Hình thể thửa đất và khoảng cách số hiệu mốc được thể hiện tại Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 424/2017 ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Định Quán. Trị giá là 60.480.000 đồng.

Bà Trần Thị M phải thanh toán cho ông Trần Văn C số tiền là 68.892.971 đồng (Sáu mươi tám triệu tám trăm chín mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi một đồng).

Ông C, bà M có quyền, nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Ông Trần Văn C được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 6.468.648 đồng.

Bà Trần Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.724.201 đồng. Bà M có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên giảm 50% án phí cho bà M. Bà M phải nộp 7.362.100 đồng. Bà M đã nộp tạm ứng án phí là 3.250.000 đồng theo biên lai thu số 000979 ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán nên bà M còn phải nộp tiếp án phí là 4.112.100 đồng (Bốn triệu một trăm mười hai nghìn một trăm đồng).

Bà Trần Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho Bà M số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 004983 ngày 01 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán.

4. Về chi phí tố tụng: Ông C phải hoàn trả lại cho bà M là 6.594.000 đồng (Sáu triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn đồng) chi phí đo đạc, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh ĐN;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Hồng Luyến